

**CZECH REPUBLIC - CHECKLIST FOR SHORT STAY VISA APPLICATION**  
**TOURISM**

**DANH MỤC KIỂM TRA ĐỐI VỚI HỒ SƠ XIN THỊ THỰC NGẮN HẠN DU**  
**LỊCH**

Name and surname (Họ và tên) \_\_\_\_\_ Passport No. (Số hộ chiếu) \_\_\_\_\_

Telephone number (Điện thoại) \_\_\_\_\_ E-mail address (Thư điện tử) \_\_\_\_\_

|     | <b>Visa application requirements / Yêu cầu đối với hồ sơ xin thị thực:</b>   | <b>Original<br/>Bản gốc</b> | <b>Copy<br/>Bản sao</b> | <b>Remarks<br/>Ghi chú</b> |
|-----|--|-----------------------------|-------------------------|----------------------------|
| 1.  | <b>Visa application form, completely filled out, dated and signed</b><br><i>Bản khai xin cấp thị thực đã được điền đầy đủ thông tin, ghi rõ ngày tháng và ký tên</i>   |                             |                         |                            |
| 2.  | <b>Photograph (4,5x3,5 cm) - Một ảnh (cỡ 4,5x3,5 cm)</b>   |                             |                         |                            |
| 3.  | <b>Valid passport + copy of data page</b><br><i>Hộ chiếu còn hạn + bản sao tất cả các trang có thông tin</i> <ul style="list-style-type: none"> <li>• valid at least 3 months after intended return to Vietnam, has got at least 2 free pages, issued in previous 10 years</li> <li>• còn hạn ít nhất 3 tháng tính từ ngày dự kiến trở về Việt Nam, còn ít nhất 2 trang trống, phải được cấp trong vòng 10 năm trở lại</li> </ul>  |                             |                         |                            |
| 4.  | <b>Non-Vietnamese applicant / Đối với đương đơn không mang quốc tịch Việt Nam:</b><br><b>Residence permit in VNM + copy Giấy phép cư trú tại Việt Nam bản gốc + bản sao</b>  |                             |                         |                            |
| 5.  | <b>Copies of previous Schengen, US, Canadian, or Australia visas Bản sao các thị thực Schengen, Mỹ, Canada, Úc đã có</b>   |                             |                         |                            |
|     | <b>Purpose of travel and conditions of stay / Mục đích chuyến đi và điều kiện lưu trú:</b>   |                             |                         |                            |
| 6.  | <b>Detailed travel itinerary/certificate of the travel agency confirming the booking of an organised trip</b><br><i>Lịch trình du lịch chi tiết/ giấy chứng nhận của công ty du lịch xác nhận đặt chuyến đi có tổ chức</i>   |                             |                         |                            |
| 7.  | <b>Round air-ticket reservation. Xác nhận đặt vé máy bay khứ hồi</b>   |                             |                         |                            |
| 8.  | <b>Means of transport within the Schengen area, if visiting more countries</b><br><i>Phương tiện giao thông được sử dụng để lưu thông trong khối Schengen (trong trường hợp du lịch nhiều nước)</i>  |                             |                         |                            |
| 9.  | <b>Proof of accommodation for the whole stay in the Schengen area (hotel reservation, vouchers, etc.)</b><br><i>Thông tin chỗ ở cho toàn bộ thời gian lưu trú trong khối Schengen (xác nhận đặt khách sạn, biên lai thanh toán, v.v...)</i>  |                             |                         |                            |
| 10. | <b>Travel medical insurance Bảo hiểm y tế du lịch</b>  |                             |                         |                            |
|     | <b>Proof of occupation and financial background / Chứng minh nghề nghiệp và năng lực tài chính:</b>  |                             |                         |                            |
| 11. | <b>In case of employee / Nếu đương đơn là công nhân viên:</b> <ol style="list-style-type: none"> <li>1) <b>labour contract or decision of appointment</b><br/><i>Hợp đồng lao động hoặc quyết định bổ nhiệm</i></li> <li>2) <b>letter from the employer on a letterhead company paper stating employment status, position held, date of recruitment, length of contract, salary and the confirmation of granted leave</b><br/><i>Thư xác nhận của công ty in trên giấy Tiêu đề thư của công ty ghi rõ hình thức làm việc, vị trí làm việc, ngày tuyển dụng, thời hạn hợp đồng, lương và xác nhận cho nghỉ phép</i></li> <li>3) <b>bank statement for last 3 months</b><br/><i>Sao kê tài khoản ngân hàng (hoặc bảng lương nếu nhận lương bằng tiền mặt) trong 3 tháng gần nhất</i></li> <li>4) <b>social insurance booklet with updated information (copy) Sổ bảo hiểm xã hội đã cập nhật thông tin (bản sao)</b></li> </ol> |                             |                         |                            |

|     |   |  |  |  |
|-----|---|--|--|--|
| 12. | <b>In case of businessman / Nếu đương đơn là chủ doanh nghiệp hoặc tự kinh doanh:</b><br><b>1) original certificate of company registration (copy to be submitted)</b><br><i>Bản gốc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao bắt buộc phải nộp)</i>   |  |  |  |
|     | <b>2) bank statement for the last 3 months</b><br><i>Sao kê tài khoản ngân hàng 3 tháng gần nhất</i><br><b>3) declaration of tax payment</b> <i>Tờ khai nộp thuế</i>  |  |  |  |
| 13. | <b>In case of retired person / Nếu đương đơn là người đã nghỉ hưu:</b><br><b>1) retirement book (original + copy)</b><br><i>Sổ lương hưu (bản gốc + bản sao)</i><br><b>2) proof of other income, if relevant (i.e. remittances, income from property, etc.)</b> <i>Giấy tờ liên quan chứng minh các nguồn thu nhập khác (VD: xác nhận chuyển tiền, thu nhập từ bất động sản, v.v.)</i>  |  |  |  |
| 14. | <b>In case of students / Nếu đương đơn là học sinh, sinh viên:</b><br><b>1) Student ID</b><br><i>Thẻ học sinh, sinh viên</i><br><b>2) Confirmation from the school/university on a letterhead paper regarding the status of the student and consent with absence if during school year</b><br><i>Giấy xác nhận của nhà trường được in trên giấy Tiêu đề thư nêu rõ thông tin, tình trạng học sinh, sinh viên và đồng ý cho nghỉ phép trong trường hợp xin nghỉ trong năm học</i>  |  |  |  |
|     | <b>Proof of social integration in the country of residence:</b><br><i>Chứng minh sự hội nhập xã hội trong quốc gia đang sinh sống:</i>  |  |  |  |
| 15. | <b>Confirmation of residence information (original + copy)</b> <i>Xác nhận cư trú đã cập nhật thông tin (bản chính + bản sao)</i>   |  |  |  |
| 16. | <b>Possibly, any other proofs of bonds of the applicant to the home-country</b> , such as ownership of real-estates, background of the closest family members (e.g. labour contracts, proof of their income, school confirmation of attendance in the study programme, etc.):<br><i>Nếu có thể, cung cấp các bằng chứng khác chứng minh mức độ liên kết của đương đơn với quốc gia đang sinh sống, như giấy tờ sở hữu bất động sản, thông tin về các người thân trong gia đình (VD: hợp đồng lao động, chứng minh thu nhập, xác minh của trường đang theo học, v.v.):</i> |  |  |  |
| 17. | <b>Wedding certificate (original + copy) in case that the application is married/ Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính + bản sao) trong trường hợp đương đơn đã kết hôn</b>   |  |  |  |
| 18. | <b>Birth certificate (original + copy) in case that the applicant has children/ Giấy khai sinh (bản chính + bản sao) trong trường hợp đương đơn đã có con</b>   |  |  |  |
|     | <b>For minors: - Đối với trẻ em dưới 18 tuổi</b>  |  |  |  |
| 19. | <b>If travelling with one parent only, written consent of the other parent or guardian.</b><br><i>Trong trường hợp chỉ đi du lịch với bố hoặc mẹ - giấy đồng ý của phụ huynh còn lại, hoặc người giám hộ</i><br><b>If travelling without parents, written consent of both parents/guardians.</b><br><i>Trong trường hợp không du lịch cùng phụ huynh - giấy đồng ý của cả bố và mẹ, hoặc người giám hộ</i>  |  |  |  |
| 20. | <b>Birth certificate</b> <i>Giấy khai sinh</i>  |  |  |  |
| 21. | <b>Parents' passport/ID copies</b> <i>Bản sao hộ chiếu / thẻ căn cước/ chứng minh thư nhân dân của bố mẹ</i>  |  |  |  |
|     | <b>Other documents / Các giấy tờ khác:</b>  |  |  |  |
| 22. | Specify - <i>Nêu rõ:</i>  |  |  |  |

## Important Note:

- Vietnamese documents need to be presented with an official translation to Czech or English language (by translator certified by Department of Justice).
- In all applicants aged 12 and older fingerprints must be collected.
- Visa applications are decided within 15 calendar days. In justified cases, the procedure period can be extended to 45 days. There is no express fee for a faster visa appointment or procedure.
- The Embassy of the Czech Republic in Hanoi reserves the right to request an interview.
- If you are asked by any visa facilitator for any kind of fee on behalf of the Embassy of the Czech Republic in Hanoi, kindly report the incident to the Vietnamese police as well as to the Embassy. This does not apply to the service fee and additional service fee of the external service provider VFS Global visa center.

## Lưu ý quan trọng :

- *Các giấy tờ bằng tiếng Việt nộp lên Đại sứ quán phải được dịch công chứng sang tiếng Séc hoặc tiếng Anh (bởi các biên dịch viên hoặc các văn phòng công chứng do Sở Tư pháp cấp phép).*
- *Tất cả đương đơn từ 12 tuổi trở lên sẽ phải lấy dấu vân tay*
- *Hồ sơ xin thị thực được xử lý trong vòng 15 ngày. Trong trường hợp cần thiết, quá trình xử lý hồ sơ sẽ được gia hạn tới 45 ngày. Không có bất cứ loại phí dịch vụ nào giúp cho việc đặt lịch hẹn hoặc xử lý hồ sơ nhanh hơn.*
- *Đại sứ quán Cộng hòa Séc tại Hà Nội có quyền được yêu cầu phỏng vấn đương đơn nộp hồ sơ*
- *Phí dịch vụ hay phí phát sinh khác chỉ áp dụng đối với Trung tâm tiếp nhận hồ sơ xin thị thực VFS. Nếu đương đơn được yêu cầu nộp thêm phí dịch vụ bởi bất cứ bên trung gian nào khác thay mặt cho Đại sứ quán Séc tại Hà Nội, vui lòng trình báo ngay tới cơ quan công an Việt Nam cũng như Đại sứ quán cộng hòa Séc.*

## **Declaration of the applicant / Xác nhận của đương đơn**

I have been informed and accept:

- that my passport and requested original documents will be held by the embassy during visa application process,
- that presenting an incomplete application form and file may result in a refusal of my visa application,
- that presenting supporting documents which are not update, true or indicate that I am planning to stay in the Czech Republic/Schengen area longer than 90 days within 180-day period may result in a refusal of my visa application, - that there is no legal right for receiving a visa and in case of refusal, and the visa fee is not refundable.

*Tôi đã được thông báo và đồng ý rằng:*

- *Hộ chiếu của tôi cùng các giấy tờ gốc được yêu cầu sẽ được Đại sứ quán giữ lại trong quá trình xét duyệt hồ sơ;*
- *Việc nộp đơn không điền đầy đủ và thiếu giấy tờ trong hồ sơ có thể có thể dẫn đến kết quả hồ sơ của tôi bị từ chối;*
- *Việc nộp các giấy tờ chưa cập nhật thông tin, không chính xác hoặc các thông tin chỉ ra rằng tôi có ý định ở lại Cộng hòa Séc/ các nước thuộc khối Schengen lâu hơn 90 ngày trong khoảng thời gian 180 ngày có thể dẫn đến kết quả hồ sơ của tôi bị từ chối;*
- *Không có văn bản pháp lý nào đảm bảo tôi sẽ được cấp thị thực, và trong trường hợp bị từ chối, phí thị thực không được hoàn lại.*

Place and date - *Địa điểm và ngày nộp đơn*

---

Applicant's signature - *Chữ ký người nộp đơn*

---